

Đơn vị : Văn Phòng Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn

Mã số thuế : 0301120371

Địa chỉ : 136 Hàm Nghi - P.Bến Thành - Quận I - TP Hồ Chí Minh

Tel :

FAX :

*Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2020

Nơi nhận :

Ngày gửi :

Ngày nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

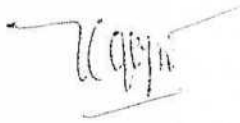
TÀI SẢN (1)	mã số (2)	tmtc (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		310.068.828.077	443.603.764.849
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	VI.01	89.899.071.103	216.548.704.755
1. Tiền	111		29.899.071.103	76.548.704.755
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	140.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		147.633.175.565	147.535.722.764
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	23.239.332.371	19.493.183.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.155.172.000	7.684.330.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (n13611,n13681,n33611)	133	VI.04.a	107.906.032.122	105.214.397.196
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn	136	VI.04.a	14.332.639.072	15.851.082.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			(707.271.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. HÀNG TỒN KHO	140			
1. Hàng tồn kho	141	VI.05		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		72.536.581.409	79.519.337.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	771.443.513	728.440.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		69.306.557.041	76.332.316.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.458.580.855	2.458.580.855
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200)=210+220+230+240+250+260	200		1.130.854.745.645	1.238.507.298.026
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		1.124.866.866.767	1.231.089.978.910
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		1.120.332.407.239	1.225.009.689.146
4. Phải thu nội bộ dài hạn (13682)	214		4.434.459.528	5.980.289.764
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	100.000.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	VI.09	1.249.074.531	1.780.589.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.249.074.531	1.780.589.636
- Nguyên giá	222		9.863.569.085	13.007.938.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.614.494.554)	(11.227.349.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		386.400.000	386.400.000

NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(386.400.000)	(386.400.000)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	VI.12	1.235.094.668	1.556.093.240
- Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.415.870.484)	(5.094.871.912)
IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240	VI.08	2.314.728.639	2.495.328.185
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	VI.08.b	2.314.728.639	2.495.328.185
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(*)	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.188.981.040	1.585.308.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.188.981.040	1.585.308.055
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.440.923.573.722	1.682.111.062.875
NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		1.085.744.545.390	1.213.936.331.837
I. NỢ NGẮN HẠN	310		531.584.462.407	666.598.142.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	388.956.675.612	346.707.117.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.339.144.374	4.058.856.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5.298.787.438	7.599.537.451
4. Phải trả người lao động (tg334)	314	VI.19.a	2.210.724.985	6.236.281.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (3351)	315	VI.18.a	6.431.720.339	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (c13681,c33611)	316	VI.19.a	8.033.239.915	13.563.233.283
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	6.188.447.000	193.585.137.000
9. Phải trả ngắn hạn khác (c13881,c33881)	319	VI.19.a	20.469.439.831	16.187.272.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	88.648.080.000	78.648.080.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.202.913	12.626.913
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		554.160.082.983	547.338.189.207
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	35.017.618.664	46.690.158.221
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (33612)	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	9.333.333.333	
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	1.920.500.000	2.424.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	507.888.630.986	498.223.530.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.20.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		355.179.028.332	468.174.731.038
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.25	355.179.028.332	468.174.731.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.e	1.606.543.514	1.606.543.514
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25.e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(149.527.515.182)	(36.531.812.476)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36.531.812.476)	(51.136.489.668)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(112.995.702.706)	14.604.677.192
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.440.923.573.722	1.682.111.062.875

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thuý Quỳnh

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Kiều Văn Chung



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Anh Tuấn

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
Đối với DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm ghi" "01.01.X"
Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TH
Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

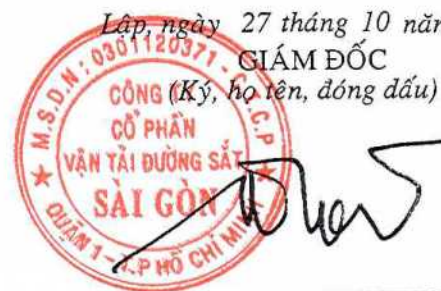
CHỈ TIÊU	mã số	T.minh TC	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	261.142.084.535	522.378.990.011	913.334.567.524	1.573.958.356.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	10.123.000		21.898.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		261.131.961.535	522.378.990.011	913.312.669.524	1.573.958.356.650
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	287.015.350.689	473.390.482.079	931.449.152.016	1.442.515.553.508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-25.883.389.154	48.988.507.932	-18.136.482.492	131.442.803.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.011.686.070	1.017.626.080	1.680.599.906	1.094.216.864
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	13.371.305.995	12.722.985.626	40.303.785.376	35.507.493.706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.371.305.995	12.722.985.626	40.303.785.376	35.507.493.706
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08.b	14.525.371.250	26.101.933.601	47.006.512.311	77.309.034.401
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08.a	5.080.258.518	9.566.743.377	24.847.014.885	30.217.317.527
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-57.848.638.847	1.614.471.408	-128.613.195.158	-10.496.825.628
11. Thu nhập khác	31	VII.06	4.276.618.749	3.506.743.693	15.914.220.582	18.885.598.703
12. Chi phí khác	32	VII.07	204.371.658	-115.827.658	296.728.130	508.705.559
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.072.247.091	3.622.571.351	15.617.492.452	18.376.893.144
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-53.776.391.756	5.237.042.759	-112.995.702.706	7.880.067.516
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		1.047.408.552		1.576.190.823
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-53.776.391.756	4.189.634.207	-112.995.702.706	6.303.876.693
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thuý Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Chi phí loại ra khi tính thuế

886.600

Lợi nhuận tính thuế

-53.776.391.756

5.237.042.759

-112.995.702.706

7.880.954.116

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	mã số	thuyết minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD						
1. Tiền thu từ bán hàng, c/c dịch vụ & DT khác	01		185.038.076.159	383.234.938.580	485.518.649.329	975.171.360.059
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(99.392.203.722)	(200.083.252.536)	(315.042.056.087)	(250.295.144.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.362.906.612)	(3.762.898.648)	(14.513.034.480)	(16.943.382.574)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.173.176.326)	(12.029.671.675)	(33.872.065.037)	(32.430.105.838)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05					
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.028.442.200	126.026.888.419	108.693.313.477	185.717.602.171
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(90.720.587.126)	(201.059.970.574)	(356.037.527.460)	(639.780.052.200)
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động SX KD	20		16.417.644.573	92.326.033.566	(125.252.720.258)	221.440.277.495
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG Đ.TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ & các TS d. hạn khác	21		(21.971.600.000)	(69.193.801.166)	(22.744.327.273)	(257.264.994.162)
2. Tiền thu từ th/lý, nh. bán TSCĐ & các TS d. hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23					
4. Tiền t. hồi cho vay, bán lại các c. cụ nợ của ĐV khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		1.011.686.070	1.017.626.080	1.682.313.879	1.094.216.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.959.913.930)	(68.176.175.086)	(21.062.013.394)	(256.170.777.298)
III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ ph. hành CP, nhận vốn góp của chủ s. hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		30.000.000.000	50.993.673.636	161.250.000.000	271.109.679.047
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(81.584.900.000)	(4.315.660.000)	(141.584.900.000)	(140.225.060.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(68.816.195)		(1.107.835.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.584.900.000)	46.609.197.441	19.665.100.000	129.776.783.233
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(56.127.169.357)	70.759.055.921	(126.649.633.652)	95.046.283.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		146.026.240.460	153.934.533.814	216.548.704.755	129.647.306.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng. tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	89.899.071.103	224.693.589.735	89.899.071.103	224.693.589.735

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thuý Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Kiều Văn Chung

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Anh Tuấn

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **9 tháng đầu năm 2020**

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP vốn nhà nước chiếm chi phối

Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn chuyển từ Công ty TNHH MTV theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301120371" do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & đầu tư TPHCM cấp; Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 10/8/2017; ĐK lần đầu ngày
Địa chỉ trụ sở chính: 136 Hàm Nghi - Phường Bến Thành- Quận I - TP Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ: 503.100.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp.

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị chúng tôi cam kết và tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế của ngân hàng tại thời điểm phát sinh

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo phương pháp giá gốc
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Sử dụng tỷ giá thực tế của ngân hàng

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo số chênh lệch giữa giá có thể thực hiện được và giá trị trên sổ sách
- 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên tắc giá phí
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo đường thẳng
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo Chuẩn mực số 05 "Bất động sản đầu tư"
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : Theo đường thẳng, thời gian khấu hao theo khung của Nhà nước.
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
 - Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước : Theo nguyên tắc kỳ sản xuất
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo kỳ sản xuất
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chuẩn mực số 16 " Chi phí đi vay"
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :
- Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Thặng dư vốn cổ phần: Là giá thực tế phát hành trừ đi mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi:
 - Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị hợp lý của các tài sản được biểu, cho,... trừ

các chi phí liên quan khi tiếp nhận (thuế, chi phí...)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo quy định của Nhà nước
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng : Khi Biên bản quyết toán được duyệt.
 - Thu nhập khác: theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng.
Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại
- Chi phí TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
 - Chi phí TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :
Theo chế độ kế toán Việt Nam.

V - Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả: theo giá trị có thể thu hồi
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng: bù đắp tổn thất
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Chênh lệch tỷ giá:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- (111) Tiền		
- Tiền mặt	106.439.599	35.321.756
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.468.278.504	75.261.424.777
- Tiền đang chuyển	324.353.000	1.251.958.222
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	140.000.000.000
Cộng	89.899.071.103	216.548.704.755
02- (120) Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại)		
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
03- Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (131) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3	24.407.096	32.722.791
- Tổng Cty Đường Sắt Việt Nam	7.616.194	
- Công ty Bảo hiểm Bưu điện Đà Nẵng	13.656.500	
- Công ty TNHH du lịch Bãi Dài	145.032.189	76.043.000
- Tram VT Đường sắt Yên Viên	140.000.000	37.290.000
- Sài Gòn	242.847.000	193.868.000
- Ga Tháp Chàm	74.412.840	161.166.000
- Ga Nha Trang	376.957.000	538.782.200
- Ga Diêu Trì	1.177.147.240	83.443.000
- Ga Đà Nẵng	1.726.716.840	852.900.800
- Tram VT Đường sắt Sài Gòn	192.000	
- Tram VT Đường sắt Giáp Bát	2.086.898.550	3.731.749.700
- Quy Nhơn	16.767.000	43.586.000
- Bông Sơn	3.868.000	11.744.000
- Đức Phổ	1.153.096.400	8.581.000
- Quảng Ngãi	913.989.040	115.264.000
- Ngã Ba	62.928.520	5.450.000

- Cây Cày	10.972.280	53.430.000
- Ninh Hòa	902.577.200	578.140.400
- Hòa Huỳnh		12.573.000
- Giã	14.560.000	19.903.000
- Phú Hiệp		2.741.000
- Tuy Hòa	535.575.020	215.896.000
- Hòa Đa	614.550.760	
- La Hai	3.544.000	1.572.000
- Núi Thành	579.034.280	6.031.000
- Tam Kỳ	22.042.000	29.317.000
- Phú Cang	10.748.000	9.771.000
- Trà Kiệu	10.579.000	13.449.000
- Biên Hòa	54.152.000	150.812.000
- Hồ Nai	28.964.450	233.494.050
- Sông Mao	34.003.740	26.673.200
- Đà Lat		51.723.000
- Long Khánh	42.152.000	84.559.000
- Suối Kiết	9.930.000	7.398.000
- Bình Thuận	13.795.000	24.250.000
- Phan Thiết	51.190.280	66.101.000
- Cà Rom	1.182.390.000	649.170.500
- Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện - TCT Bưu điện Việt Nam	10.120.000	10.230.000
- Công ty CP ĐT TM Đường sắt Đông Dương	2.826.235.870	2.724.859.808
- Công ty CP dịch vụ Sài Gòn ÔTô	305.260.231	
- Công ty TNHH Quảng cáo Truyền Thông SEN	1.337.104.876	1.165.730.871
- Công ty cổ phần du lịch Việt Nam Hà Nội	416.955	
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sông Thần	662.681.320	2.448.922.100
- CN VT Đường sắt Miền Bắc (dịch vụ VC)	5.810.220.700	5.013.846.400
Cộng	23.239.332.371	19.493.183.820

b) (211) Phải thu của khách hàng dài hạn (chi tiết từng đối tượng)

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

04- Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động (136);	270.130.896	136.899.421
- Ký cược, ký quỹ;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác (136)	14.062.508.176	15.714.183.427
Cộng	14.332.639.072	15.851.082.848
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	100.000.000	100.000.000
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác (216)		
Cộng	100.000.000	100.000.000

05- (139) Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền;		
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;		
d) Tài sản khác.		
06- Nợ xấu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn t/t hoặc khó có khả năng thu hồi (chi tiết)		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng ko được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		
07- (141) Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;		
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;		
- Hàng hoá;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hoá kho bảo thuế;		
Cộng		
08- (240) Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (241) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại- nếu lý do)		
b) (242) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết các công trình)		
- Mua sắm;		
- CTHH bàn giao - Lò xo Cao su TTCK TC	2.314.728.639	2.314.728.639
- Xây dựng cơ bản;		
- CTHH bàn giao, xây dựng kho HH An Bình		180.599.546
- Sửa chữa lớn TSCĐ.		
Cộng	2.314.728.639	2.495.328.185

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3.143.127.482	1.950.638.831	4.442.017.271	3.472.155.067		13.007.938.651
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-401.222.590		-2.743.146.976		-3.144.369.566
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.143.127.482	1.549.416.241	4.442.017.271	729.008.091		9.863.569.085
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.900.146.958	794.102.254	4.094.163.815	3.438.935.988		11.227.349.015
Khấu hao trong năm	87.472.998	165.672.531	245.150.497	33.219.079		531.515.105
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác		-401.222.590		-2.743.146.976		-3.144.369.566
Số dư cuối kỳ	2.987.619.956	558.552.195	4.339.314.312	729.008.091		8.614.494.554
III - Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	242.980.524	1.156.536.577	347.853.456	33.219.079		1.780.589.636
- Tại ngày cuối kỳ	155.507.526	990.864.046	102.702.959			1.249.074.531

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

4.231.752.845

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép GP ch/nhượng	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					386.400.000			386.400.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					386.400.000			386.400.000
II - Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					386.400.000			386.400.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					386.400.000			386.400.000
III - Giá trị còn lại TSCĐ VH								
Tại ngày đầu năm								
Tại ngày cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

386.400.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá BĐS đầu tư						
Số dư đầu năm	6.650.965.152					6.650.965.152
K.chuyển từ TSCĐ trong năm						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	6.650.965.152					6.650.965.152
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.094.871.912					5.094.871.912
Khấu hao trong năm	320.998.572					320.998.572
Kết chuyển từ TSCĐ						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.415.870.484					5.415.870.484
III - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư						
Tại ngày đầu năm	1.556.093.240					1.556.093.240
Tại ngày cuối kỳ	1.235.094.668					1.235.094.668

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê :
- Các thuyết minh số liệu và giải thích khác về BĐSĐT :

298.126.078

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13- Chi phí trả trước		
a) (151) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng:		
- Bảo hiểm toa xe cũ (HĐ vay Agribank)	41.735.179	21.975.002
- Bảo hiểm 50 toa xe Mc đóng mới năm 2018	10.646.528	58.555.898
- Bảo hiểm 30 toa xe đóng mới 2016	24.730.838	247.308.398
- Bảo hiểm 30 toa xe đóng mới 2017	86.036.210	
- Bảo hiểm 15 toa xe đóng mới xe đợt 1 (2018-2020)	106.958.507	41.680.727
- Bảo hiểm 15 toa xe đóng mới xe đợt 2 (2018-2020)	180.609.298	121.396.671
- Bảo hiểm trách nhiệm công cộng	105.545.453	
- Giấy in nhiệt	53.250.000	15.620.000
- Phân bổ thẻ buộc hàng	2.800.000	7.200.000
- Phân bổ Phiếu mua vé giảm giá	3.100.000	3.100.000
- Phân bổ hóa đơn GTGT	7.090.000	7.090.000
- Viên niêm phong toa xe	7.400.000	44.400.000
- Vé tàu	129.541.500	144.513.500
- Túi hồ sơ hàng hóa	12.000.000	15.600.000
- Chi phí đi vay:		
Cộng	771.443.513	728.440.196
b) (261) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm:		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
- Chi phí trả trước dài hạn (Nhà 831 Trường Chinh)	1.188.981.040	1.585.308.055
Cộng	1.188.981.040	1.585.308.055
14- Tài sản khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		
15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (320) Vay ngắn hạn	88.648.080.000	78.648.080.000
b) (338) Vay dài hạn	507.888.630.986	498.223.530.986
Cộng	596.536.710.986	576.871.610.986
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán;		
Cộng		
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		
16- Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (311) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	377.603.117.405	332.540.991.157
- CN Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	26.400.000	
- TT Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam		27.500.000
- Công ty TNHH MTV XD SX TM DV Thái Huy	26.715.370	26.715.370
- Công ty TNHH TM SX Gỗ Hùng Cường	2.712.000	2.712.000

- Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc	198.670.228	70.267.077
- Công ty CP đầu giá Việt Nam		25.830.362
- Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Cơ điện MEP	3.000.000	3.000.000
- Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Lê Phạm		20.155.300
- Công ty TNHH XD và Môi trường Phát Tài	5.314.925	5.314.925
- CÔNG TY TNHH BAOLAU	1.513.358	32.008.602
- HKD Nguyễn Thị Tâm		462.014.460
- Công ty TNHH MTV TMDV Mai Anh Thư	8.683.000	8.683.000
- Cty TNHH TMDV Công Nghệ số Mạnh Thiên		109.231.100
- Công ty CP xe lửa Dĩ An	7.703.600.000	6.941.857.176
- Công ty TNHH Kiểm toán BDO		200.000.000
- Công ty TNHH giao nhận VT XNK Viễn Đông	17.500.000	17.500.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm		4.627.904.784
- DNTN TMDV SX Thanh Loan	4.000.000	4.000.000
- Công ty TNHH TVXD TMDV Nhật Quang Minh	70.561.460	70.561.460
- CN Công ty TNHH kiểm toán Nam Việt		315.000.000
- Công ty TNHH XD & LĐT Bì PCCC Khánh Hòa	20.460.000	20.460.000
- CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông VNPT	396.848.760	396.848.760
- Công ty Công nghệ mới	42.581.670	42.581.670
- Cty TNHH SX TMDV XD Thế Xương	70.278.863	
- Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	2.715.350.673	659.619.478
- Công ty Cổ phần Phần Mềm Thăng Long	39.367.900	76.360.680
Cộng	388.956.675.612	346.707.117.361
b) (331) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	35.017.618.664	46.690.158.221
Cộng	35.017.618.664	46.690.158.221
c) Số quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng quá hạn		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Chi tiết từng đối tượng liên quan		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18- Chi phí phải trả		
a) (315) Ngắn hạn	6.431.720.339	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí điều hàng GTVT		
- Lãi tiền vay phải trả	2.993.893.014	
- Lãi tiền vay phải trả VTB	3.437.827.325	
- Chi phí sửa chữa nhỏ toa xe		
- Các khoản trích trước khác		
b) (333) Dài hạn		
- Lãi tiền vay phải trả		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		
19- Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	41.221.390	41.017.966
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (319)	20.428.218.441	16.146.254.690
Cộng	20.469.439.831	16.187.272.656
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	1.920.500.000	2.424.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (337)		
Cộng	1.920.500.000	2.424.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa t/toán (chi tiết từng kh.mục, lý do chưa t/t nợ quá hạn)		
20- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (318) Ngắn hạn	6.188.447.000	193.585.137.000
- Doanh thu nhận trước;	6.188.447.000	193.585.137.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	6.188.447.000	193.585.137.000
b) (336) Dài hạn	9.333.333.333	
- Doanh thu nhận trước;	9.333.333.333	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	9.333.333.333	
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

23- Dự phòng phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a) (321) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) (342) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	C/lệch đánh giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000						1.606.543.514	-904.798.812		503.801.744.702
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước								7.632.656.331		7.632.656.331
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								1.328.779.638		1.328.779.638
Số dư cuối kỳ năm trước	503.100.000.000						1.606.543.514	5.399.077.881		510.105.621.395
Số dư đầu năm nay	503.100.000.000						1.606.543.514	-36.531.812.476		468.174.731.038
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay								-112.995.702.706		-112.995.702.706
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ năm nay	503.100.000.000						1.606.543.514	-149.527.515.182		355.179.028.332

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của Tổng công ty ĐSVN	394.647.080.000	394.647.080.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	394.647.080.000	394.647.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- (418) Quỹ đầu tư phát triển;	1.606.543.514	1.606.543.514
- (419) Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- (420) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
27- Chênh lệch tỷ giá	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- C/lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28- Nguồn kinh phí	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 50 năm;		
- Trên 5 năm;		

TỔNG HỢP NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TH

Văn Phòng Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn
136 Hàm Nghi - P. Bến Thành - Quận I

9 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TK	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ				CUỐI KỲ	
			SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	ĐÃ HOÀN	K.TRỪ TẠI CTY	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33311	Thuế GTGT		76.332.316.279		7.025.759.238				69.306.557.041	
3334	Thuế TNDN		1.985.547.388						1.985.547.388	
3335	Thuế TNCN		473.033.467						473.033.467	
3337	Thuế nhà đất				975.855.583	536.835.583				439.020.000
33381	Thuế môi trường									
33382	Thuế môn bài				7.000.000	7.000.000				
33383	Thuế khác									4.859.767.438
3339	Phải nộp khác			7.599.537.451	68.852.683.596	71.592.453.609				
	TỔNG CỘNG		78.790.897.134	7.599.537.451	76.861.298.417	72.136.289.192			71.765.137.896	5.298.787.438

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	467.464.963	745.483.541
- Doanh thu bán thành phẩm	912.867.102.561	1.573.212.873.109
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy lệ của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	913.334.567.524	1.573.958.356.650
Cộng		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
02- Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	21.898.000	
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
03- Giá vốn hàng bán	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	476.736.411	683.227.481
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí và dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	930.972.415.605	1.441.832.326.027
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	931.449.152.016	1.442.515.553.508
04- Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.680.599.906	1.094.216.864
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	1.680.599.906	1.094.216.864
05- Chi phí tài chính	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Lãi tiền vay;	40.303.785.376	35.507.493.706
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	40.303.785.376	35.507.493.706
06- Thu nhập khác	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được (phí trả vé);	13.903.126.000	13.730.739.000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	2.011.094.582	5.154.859.703
Cộng	15.914.220.582	18.885.598.703
07- Chi phí khác	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	296.728.130	507.818.959
- Chi phí loại ra khi tính thuế TNDN		886.600
Cộng	296.728.130	508.705.559
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.847.014.885	30.217.317.527
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	47.006.512.311	77.309.034.401
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	82.005.096.601	131.874.733.632
- Chi phí nhiên liệu	23.097.007.410	61.249.708.215
- Chi phí nhân công;	139.979.611.527	186.489.518.925
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	91.079.067.467	110.120.980.438
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	561.484.838.605	895.665.078.414
- Chi phí khác bằng tiền.	105.657.057.602	164.641.885.812
Cộng (03+08a+08b)	1.003.302.679.212	1.550.041.905.436
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		1.576.190.823

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		1.576.190.823
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đế báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Tiền...		
3 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	161.250.000.000	271.109.679.047
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
3 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	141.584.900.000	140.225.060.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền trả nợ cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

IX- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan :

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thuý Quỳnh

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Kiều Văn Chung

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đào Anh Tuấn

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.